

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BẮC TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **11/2019/KDTMST**

Ngày 22/7/2019

*V/v tranh chấp phát sinh từ
hợp đồng mua bán hàng hóa*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thủy; Ông Vũ Văn Hộ;

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hằng, Thư ký TAND quận Bắc Từ Liêm;

**Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên
tòa:** Bà Vũ Thị Thủy, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Bắc Từ Liêm xét xử sơ thẩm, công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2019/TLST- KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2019/QĐXX – ST ngày 24 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần T (Sau đây được gọi là T); Địa chỉ: Số 3, phố Đ, phường V, quận B, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ; Chức vụ: Giám đốc Công ty; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H và ông Vũ Văn Đ; Địa chỉ: Tổ 1, phường M, quận Đ, thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền ngày 22/7/2019); Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Công ty cổ phần X (Sau đây được gọi là X) Địa chỉ: Tổ 1, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn Q; Chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn L; Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần X– Xí nghiệp số 8; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2018 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn – T trình bày:

Ngày 01/07/2008, T và Xí nghiệp số 8 thuộc X đã ký Hợp đồng kinh tế số 06/2008/HĐKT (Hợp đồng kinh tế số 06) và Hợp đồng kinh tế số 09/2008/HĐKT (Hợp đồng kinh tế số 09) về việc mua bán xi măng và mua bán gạch xây dựng. Theo đó, T có trách nhiệm cung cấp giao hàng theo đúng yêu cầu báo hàng của Xí nghiệp số 8, số lượng hàng hóa được xác nhận của hai bên làm cơ sở thanh toán. X có trách nhiệm thanh toán cho T 100% tổng giá trị tiền hàng trong vòng 15 ngày sau khi có Bảng đối chiếu công nợ và hóa đơn GTGT.

Sau khi Hợp đồng được ký kết, T đã thực hiện đầy đủ các điều kiện của hợp đồng như giao hàng đúng các thông số kỹ thuật, chủng loại, gạch và xi măng cho X

theo đúng thời gian và địa điểm theo yêu cầu của X và tiến hành đối chiếu khối lượng, công nợ và xuất hóa đơn cho X. Cụ thể:

- Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016 và ngày 31/8/2017, T và X đã ký Biên bản đối chiếu Công nợ, theo đó, X đã xác nhận số tiền còn phải thanh toán cho T số tiền: 2.177.714.649 đồng. T đã rất nhiều lần bằng văn bản, họp trực tiếp và điện thoại đề yêu cầu X thanh toán khoản tiền trên nhưng X đã cố tình và không thực hiện thanh toán như cam kết, đã gây rất nhiều khó khăn, tổn thất cho T.

T khởi kiện, yêu cầu X thanh toán cho T toàn bộ nợ gốc theo các hợp đồng nêu trên và lãi suất phát sinh trên nợ gốc với tổng số tiền là: 2.551.800.707 đồng, bao gồm: Số nợ gốc là: 2.177.714.649 đồng; Số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm của Ngân hàng Nhà nước quy định kể từ ngày đối chiếu công nợ là ngày 31/8/2017 đến ngày 20/05/2018 là 374.086.058 đồng.

Bị đơn – X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để cung cấp lời khai, tham gia phiên hòa giải, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có mặt theo triệu tập. Bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo thông báo thụ lý Tòa án đã được tổng đạt. Tòa án đã tiến hành thu thập lời khai và chứng cứ tại trụ sở của bị đơn nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn không có mặt tại trụ sở tại những thời điểm Tòa án thu thập chứng cứ. Tại văn bản đề nghị hoãn phiên tòa ngày 11/6/2019, bị đơn có ý kiến là chưa cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án và số liệu mà bị đơn cung cấp cho Tòa án là chưa chính xác. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, yêu cầu X cung cấp tài liệu, chứng cứ về số nợ gốc, nợ lãi mà X còn nợ T nhưng X cũng không cung cấp.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc và thay đổi một phần yêu cầu thanh toán nợ lãi đối với X : Buộc X thanh toán toàn bộ phần nợ gốc phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 06 và Hợp đồng kinh tế số 09 là: 2.177.714.649 đồng và lãi suất phát sinh trên số nợ gốc là: 555.764.711 đồng (theo lãi suất quá hạn của lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng là 13.5%/năm); Tổng số tiền nợ gốc và lãi là: 2.733.479.360 đồng. Theo quy định của các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên thì thời điểm tính lãi của T với X được tính từ thời điểm hai bên xác nhận số lượng hàng hóa và T xuất hóa đơn với khoản tiền chưa thanh toán tức là từ những năm 2014-2015 nhưng T chỉ yêu cầu tính từ thời điểm đối chiếu công nợ giữa hai bên và lãi suất theo lãi suất cơ bản ở thời điểm ký hợp đồng là rất thấp.

- **Bị đơn** – X đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên

tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng đều được Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định tại Chương 14 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của họ.

+ Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc X thanh toán cho T số nợ gốc là: 2.177.714.649 đồng; Nợ lãi: 555.764.711 đồng; Tổng số tiền là: 2.733.479.360 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, bị đơn trong vụ án là X có địa chỉ trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại phường X, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc xét xử vắng mặt X : X đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt X.

[2] Về nội dung:

Ngày 01/07/2008, T và X đã ký Hợp đồng kinh tế số 06 và Hợp đồng kinh tế số 09. Theo Hợp đồng kinh tế số 06: T sẽ cung cấp xi măng cho X và X có trách nhiệm thanh toán cho T 100% tổng giá tiền hàng trong vòng 15 ngày sau khi có bảng đối chiếu công nợ và hóa đơn giá trị gia tăng. Theo Hợp đồng kinh tế số 09, T sẽ cung cấp gạch xây dựng cho X và X có trách nhiệm thanh toán cho T 85% tổng giá tiền hàng trong vòng 10 ngày sau khi có bảng đối chiếu công nợ và hóa đơn giá trị gia tăng, số tiền còn lại sẽ thanh toán chậm nhất 30 ngày sau khi hai bên ký thanh lý hợp đồng.

Ngày 31/12/2016 và ngày 31/8/2017, hai bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ, với nội dung: Tính đến ngày 31/12/2016 và ngày 31/8/2017, X còn nợ T số tiền là: 2.177.714.649 đồng và có nghĩa vụ phải thanh toán số nợ trên cho T. X không thanh toán cho T số tiền như đã thỏa thuận trong hợp đồng nên T yêu cầu X thanh toán số nợ gốc nêu trên là có căn cứ.

Về yêu cầu thanh toán tiền lãi của khoản nợ gốc nêu trên: T yêu cầu X thanh toán nợ lãi là 555.764.711 đồng. Theo Hợp đồng kinh tế số 06, hai bên thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Ngoại thương trên số nợ gốc chưa thanh toán nếu bên mua chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, còn tại Hợp đồng số 09, hai bên không thỏa thuận mức lãi suất nhưng T yêu cầu X thanh toán tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Tại phiên tòa, T đề nghị Tòa án áp dụng lãi suất quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng là $9\% \times 150\% = 13,5\%$ từ thời điểm hai bên chốt công nợ lần thứ hai là ngày

31/8/2017 có căn cứ, cần chấp nhận. Tính từ ngày 31/8/2017 đến ngày xét xử là ngày 22/7/2019, số tiền lãi X phải trả cho T là: $2.177.714.649 \text{ đồng} \times 13,5\% : 365 \times 690 \text{ ngày} = 555.764.711 \text{ đồng}$. Do đó yêu cầu của T buộc X thanh toán tiền lãi là có căn cứ, cần chấp nhận.

Về án phí: X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền chưa thanh toán cho T. Do yêu cầu của T được chấp nhận nên T được hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T đối với X

2. Buộc X phải thanh toán cho T số tiền là 2.733.479.360 đồng (Hai tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn, ba trăm sáu mươi đồng), trong đó nợ gốc là 2.177.714.649 đồng; Nợ lãi là: 555.764.711 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 06/2008/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 09/2008/HĐKT ngày 01/7/2008 được ký kết giữa hai bên.

3. Công ty X phải chịu 83.115.300 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.000.000 đồng tại biên lai số AB/2015/0002613 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của T nếu X không thi hành khoản tiền nêu trên thì X phải trả khoản tiền lãi theo lãi suất trung bình của ba Ngân hàng tại địa phương trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, sơ thẩm. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND Q. Bắc Từ Liêm;
- VKSND; TAND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS Q. Bắc Từ Liêm;
- Lưu HS – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Loan

